

Phụ lục III
BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG
Công trình: Trường học thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025
Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng và hạ tầng kỹ thuật trường Trung học cơ sở
(kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	HẠNG MỤC CHI PHÍ					TỔNG CỘNG
		XÂY DỰNG	QUẢN LÝ DỰ ÁN	TƯ VẤN	CHI PHÍ KHÁC	DỰ PHÒNG	
A	Hạng mục: Phòng học, phòng chức năng						
1	TP. BUÔN MA THUẬT	3.623.544.000	124.867.000	233.537.000	33.176.000	401.512.000	4.416.636.000
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ	3.651.607.000	125.834.000	235.346.000	33.437.000	404.622.000	4.450.846.000
3	HUYỆN CƯ M'GAR	3.597.892.000	123.983.000	231.884.000	32.942.000	398.670.000	4.385.371.000
4	HUYỆN KRÔNG BÚK	3.565.115.000	122.854.000	229.771.000	32.644.000	395.038.000	4.345.422.000
5	HUYỆN KRÔNG BÔNG	3.598.932.000	124.019.000	231.951.000	32.951.000	398.785.000	4.386.638.000
6	HUYỆN LẮK	3.574.418.000	123.174.000	230.371.000	32.726.000	396.069.000	4.356.758.000
7	HUYỆN BUÔN ĐÔN	3.613.794.000	124.531.000	232.909.000	33.087.000	400.432.000	4.404.753.000
8	HUYỆN KRÔNG PẮC	3.602.306.000	124.135.000	232.169.000	32.980.000	399.159.000	4.390.749.000
9	HUYỆN EA H'LEO	3.615.309.000	124.584.000	233.007.000	33.100.000	400.600.000	4.406.600.000
10	HUYỆN CƯ KUIN	3.615.023.000	124.574.000	232.989.000	33.100.000	400.569.000	4.406.255.000
11	HUYỆN KRÔNG NĂNG	3.617.884.000	124.672.000	233.172.000	33.122.000	400.885.000	4.409.735.000
12	HUYỆN M'DRẮK	3.622.866.000	124.844.000	233.494.000	33.170.000	401.437.000	4.415.811.000
13	HUYỆN KRÔNG ANA	3.544.143.000	122.131.000	228.420.000	32.470.000	392.716.000	4.319.880.000
14	HUYỆN EA SÚP	3.635.634.000	125.284.000	234.317.000	33.306.000	402.854.000	4.431.395.000
15	HUYỆN EA KAR	3.488.197.000	120.203.000	224.814.000	31.961.000	386.518.000	4.251.693.000

STT	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	HẠNG MỤC CHI PHÍ					TỔNG CỘNG
		XÂY DỰNG	QUẢN LÝ DỰ ÁN	TƯ VẤN	CHI PHÍ KHÁC	DỰ PHÒNG	
B	Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật						
1	TP. BUÔN MA THUẬT	163.849.000	4.753.000	9.310.000	3.272.000	18.118.000	199.302.000
2	THỊ XÃ BUÔN HỒ	167.111.000	4.848.000	9.495.000	3.276.000	18.473.000	203.203.000
3	HUYỆN CƯ M'GAR	163.302.000	4.737.000	9.279.000	3.271.000	18.059.000	198.648.000
4	HUYỆN KRÔNG BÚK	168.180.000	4.879.000	9.556.000	3.278.000	18.589.000	204.482.000
5	HUYỆN KRÔNG BÔNG	163.929.000	4.756.000	9.314.000	3.272.000	18.127.000	199.398.000
6	HUYỆN LẮK	159.961.000	4.640.000	9.090.000	3.267.000	17.696.000	194.654.000
7	HUYỆN BUÔN ĐÔN	157.106.000	4.558.000	8.927.000	3.263.000	17.385.000	191.239.000
8	HUYỆN KRÔNG PẮC	167.065.000	4.847.000	9.493.000	3.276.000	18.468.000	203.149.000
9	HUYỆN EA H'LEO	163.161.000	4.733.000	9.271.000	3.271.000	18.044.000	198.480.000
10	HUYỆN CƯ KUIN	165.139.000	4.791.000	9.383.000	3.274.000	18.259.000	200.846.000
11	HUYỆN KRÔNG NĂNG	170.869.000	4.957.000	9.709.000	3.281.000	18.882.000	207.698.000
12	HUYỆN M'DRẮK	169.599.000	4.920.000	9.637.000	3.279.000	18.744.000	206.179.000
13	HUYỆN KRÔNG ANA	155.073.000	4.499.000	8.811.000	3.261.000	17.164.000	188.808.000
14	HUYỆN EA SÚP	176.687.000	5.126.000	10.040.000	3.289.000	19.514.000	214.656.000
15	HUYỆN EA KAR	165.227.000	4.793.000	9.388.000	3.274.000	18.268.000	200.950.000